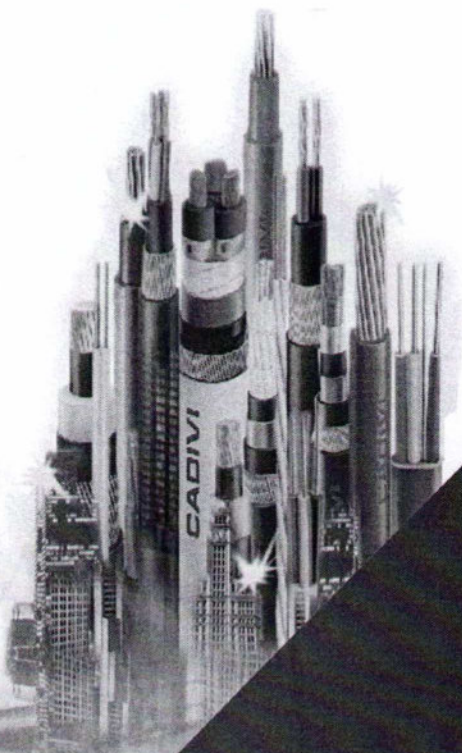


CADIVI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **(Chưa soát xét)** **QUÝ IV-NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam
ĐT. (028) 3829 9443/ 3829 2972 Fax. (028) 3 8299437

www.cadivi.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.185.145.399.680	2.706.743.619.255
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	94.688.354.657	132.270.585.803
111	1. Tiền		94.688.354.657	132.270.585.803
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	9	-	90.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.363.255.250.850	1.153.075.780.010
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.845.162.861.358	781.585.884.691
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	44.555.749.014	63.947.194.892
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	473.536.640.478	307.542.700.427
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.653.303.998.772	1.278.206.398.701
141	1. Hàng tồn kho		1.659.239.466.311	1.292.352.133.321
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.935.467.539)	(14.145.734.620)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		73.897.795.401	53.190.854.741
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	19.720.143.311	12.002.426.423
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		45.610.900.088	41.188.428.318
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.566.752.002	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.543.259.333.686	1.348.332.593.135
220	II. Tài sản cố định		1.013.905.280.776	877.806.136.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	944.286.982.378	837.118.662.977
222	- Nguyên giá		1.728.120.215.728	1.477.399.889.653
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(783.833.233.350)	(640.281.226.676)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	69.618.298.398	40.687.473.362
228	- Nguyên giá		91.590.187.562	53.903.488.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.971.889.164)	(13.216.014.789)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		226.275.266.691	265.205.284.736
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	226.275.266.691	265.205.284.736
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	4.255.681.301	4.255.681.301
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	VI. Tài sản dài hạn khác		298.823.104.918	201.065.490.759
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	294.041.472.566	183.975.350.817
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.781.632.352	17.090.139.942
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.728.404.733.366	4.055.076.212.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.969.833.955.942	2.456.799.004.353
310	I. Nợ ngắn hạn		3.497.373.957.317	1.993.470.633.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.700.030.578.870	477.828.470.359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	239.648.598.780	93.505.099.253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	44.022.084.975	53.378.549.736
314	4. Phải trả người lao động		72.422.170.333	68.722.397.344
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.788.277.681	8.179.975.494
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	3.247.657.105	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	38.661.710.588	51.233.395.189
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.335.960.234.794	1.200.490.280.075
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	29.154.235.913	32.598.082.594
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	25.438.408.278	7.534.383.940
330	II. Nợ dài hạn		472.459.998.625	463.328.370.369
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	399.365.777.280	404.012.875.050
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	73.094.221.345	59.315.495.319
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.758.570.777.424	1.598.277.208.037
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.758.570.777.424	1.598.277.208.037
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		749.769.627.625	589.476.058.238
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		413.762.863.995	239.705.061.680
421b	LNST chưa phân phối năm nay		336.006.763.630	349.770.996.558
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.728.404.733.366	4.055.076.212.390

Phạm Thế Hiền

Người lập

Đương Liễu Mai Khanh

Kế toán trưởng

Lê Quang Định

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	12 tháng năm 2020	12 tháng năm 2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.469.176.692.952	2.508.536.977.445	11.950.141.778.607	9.153.564.778.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	29.063.021.573	33.618.652.147	111.614.970.128	123.233.825.452
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	4.440.113.671.379	2.474.918.325.298	11.838.526.808.479	9.030.330.952.657
11	4. Giá vốn hàng bán	27	4.160.524.963.014	2.221.869.528.466	10.803.837.242.725	7.926.081.606.222
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		279.588.708.365	253.048.796.832	1.034.689.565.754	1.104.249.346.435
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	15.830.762.872	9.501.661.742	57.358.868.076	47.496.439.913
22	7. Chi phí tài chính	29	61.747.396.176	46.288.087.497	216.243.807.784	162.565.874.813
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.604.806.076	24.198.348.263	108.565.434.056	79.383.647.363
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	51.153.366.788	35.759.127.150	252.286.451.421	199.737.081.768
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	50.682.291.954	49.272.073.971	136.861.909.350	169.601.679.362
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		131.836.416.319	131.231.169.956	486.656.265.275	619.841.150.405
31	12. Thu nhập khác	32	2.291.291.885	2.169.290.496	15.473.460.625	12.975.617.826
32	13. Chi phí khác	33	1.089.369.807	273.602.273	1.126.322.086	5.569.287.441
40	14. Lợi nhuận khác		1.201.922.078	1.895.688.223	14.347.138.539	7.406.330.385
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.038.338.397	133.126.858.179	501.003.403.814	627.247.480.790
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	19.089.667.050	36.430.377.791	95.198.702.594	145.514.274.904
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		6.022.828.271	(3.636.976.278)	12.308.507.590	(12.037.790.672)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>107.925.843.076</u>	<u>100.333.456.666</u>	<u>393.496.193.630</u>	<u>493.770.996.558</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		107.925.843.076	100.333.456.666	393.496.193.630	493.770.996.558

Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		133.038.338.397	133.126.858.179	501.003.403.814	627.247.480.790
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-	-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		39.487.756.252	29.728.095.208	154.063.002.502	108.738.374.615
- Các khoản dự phòng	03		(22.434.551.113)	(44.296.235.626)	2.124.612.264	20.761.243.809
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.198.263.172)	13.977.852	(1.225.673.984)	(287.139.287)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.616.508.076	(14.991.763.305)	(36.689.580.316)	(44.538.822.305)
- Chi phí lãi vay	06		19.604.806.076	24.198.348.263	108.565.434.056	79.383.647.363
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		173.114.594.516	127.779.280.571	727.841.198.336	791.304.784.985
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(335.456.341.119)	75.706.376.752	(1.198.516.073.009)	(380.587.073.940)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.459.028.592)	(167.768.746.402)	(366.887.332.990)	(421.647.602.907)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		855.134.330.274	31.083.831.571	1.324.173.998.645	(242.786.495.175)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.444.102.637)	6.234.631.923	(117.783.838.637)	(194.228.886)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	4.371.703	90.000.000.000	332.109.417.690
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.667.683.540)	(27.225.665.716)	(110.987.136.535)	(82.898.920.062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(55.940.963.880)	(45.864.839.349)	(107.845.294.964)	(146.525.406.026)
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.099.698.903)	(12.044.258.458)	(11.122.571.442)	(24.582.195.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		572.181.106.119	(12.095.017.405)	228.872.949.404	(175.807.719.453)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.357.137.724)	(47.523.507.157)	(225.817.429.591)	(393.593.677.248)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		(30.000.000)	(2.464.490.325)	22.647.604	1.618.409.675
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	4.500.000.000	-	95.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.346.270.566	10.241.250.624	29.792.679.988	44.046.128.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.040.867.158)	(35.246.746.858)	(196.002.101.999)	(252.429.139.356)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	(6.220.002.735)	-	(6.220.002.735)
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.781.471.863.539	1.463.980.971.601	10.159.086.652.397	6.221.745.931.767
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.283.789.849.649)	(1.422.699.301.865)	(10.028.263.795.448)	(5.529.061.528.247)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.455.077.000)	(216.529.500)	(201.275.935.500)	(344.428.269.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(559.773.063.110)	34.845.137.501	(70.453.078.551)	342.036.131.785


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(36.632.824.149)	(12.496.626.762)	(37.582.231.146)	(86.200.727.024)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		131.321.293.482	145.096.874.931	132.270.585.803	218.360.067.997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(114.676)	(329.662.366)		111.244.830
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	94.688.354.657	132.270.585.803	94.688.354.657	132.270.585.803

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thế Hiền

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



LE QUANG ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.11 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trong yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.230.623.260	780.339.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.457.731.397	131.490.246.740
	<u><u>94.688.354.657</u></u>	<u><u>132.270.585.803</u></u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	936.088.878.725	775.596.142.850
- CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX	111.446.930.252	90.128.758.113
- CTY QUÝ DẪN	143.064.649.926	22.223.596.618
- BQLDA CCTĐ MIỀN TRUNG	4.258.952.849	94.337.641.575
- BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN NAM	16.130.712.000	58.181.399.780
- CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	220.274.182.776	188.194.889.838
- CTY XÂY LẬP ĐIỆN SỐ NĂM	119.520.659.188	131.443.367.670
- Các khoản phải thu khách hàng khác	321.392.791.734	191.086.489.256
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	909.073.982.633	5.989.741.841
	<u>1.845.162.861.358</u>	<u>781.585.884.691</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	44.555.749.014	62.660.094.892
- CTY CP KT&XD SEAREFICO	6.630.000.000	-
- CTY TUV SUD VIỆT NAM	2.904.478.319	2.904.478.319
- CTY THIẾT BỊ ĐIỆN KINEX VN	-	33.607.500.000
- CÔNG TY CP XÂY DỰNG KINEX VIỆT NAM	-	21.801.930.000
- CTY XD NEWTECONS	4.367.137.182	-
- SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD	4.932.663.090	-
- GERALD METALS SARL	15.704.028.569	-
- Các khoản trả trước khác	10.017.441.854	4.346.186.573
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	-	1.287.100.000
	<u>44.555.749.014</u>	<u>63.947.194.892</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	236.298.674	-	1.162.792.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.531.784.032	-	1.476.784.032	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	-	-	2.109.287.409	-
Phải thu khác	63.783.800	-	2.685.336.986	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Quý 4/2020

Ký cược, ký quỹ cho các bên liên quan	460.000.000.000	300.000.000.000
Phải thu khác từ các bên liên	11.596.273.972	-
(Thuyết minh số 37)		
	473.536.640.478	307.542.700.427

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	515.554.239	-	16.825.729.077	-
Nguyên liệu, vật liệu	724.797.641.757	(345.655.453)	480.673.899.523	(5.118.105.671)
Công cụ, dụng cụ	1.095.667.578	-	861.311.317	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	141.245.742.568	-
Thành phẩm	911.854.632.816	(5.589.812.086)	642.677.698.705	(9.027.628.949)
Hàng hoá	4.319.204.868	-	2.437.867.062	-
Hàng gửi đi bán	16.656.765.053	-	7.629.885.069	-
	1.659.239.466.311	(5.935.467.539)	1.292.352.133.321	(14.145.734.620)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

Số đầu kỳ 1/1/2020	(14.145.734.620)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(40.291.522.778)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	48.501.789.859
Số cuối 31/12/2020	(5.935.467.539)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	47.516.431.855	5.013.024.216
- Dự án SAP	-	27.666.110.450
- Dự án Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại NMSG	-	17.809.936.740
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc (*)	24.320.743.126	52.367.247.149
- Dự án Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt	-	17.895.765.250
- Máy xoắn ghép cáp Bow strander 1+3/1600	7.432.823.125	-
- Dây Chuyển Máy Bọc 120+60 (TT Treo)	9.105.045.160	-
- Máy tạo hạt nhựa PVC (DA Tạo hạt)	-	1.811.541.234
- Máy xoắn Tubular 7/630	-	3.850.522.939
- Công trình xây dựng phụ trợ nhà xưởng dự án di dời	-	2.804.484.063
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	10.456.741.061	8.543.170.331
	226.275.266.691	265.205.284.736

(*) Dự án có 2 tài sản sẽ tăng vào ngày 01/01/2021, tổng giá trị: 3.662.469.002đ, công ty cho Công ty CADIVI Đồng Nai thuê. Phần còn lại là các thiết bị đang trong giai đoạn lắp đặt, chạy thử.

9 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
Trái phiếu Công Ty Cp Đầu Tư Nước Sạch Và Môi Trường Eco&More	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	4.255.681.301	4.255.681.301	-	4.255.681.301	4.255.681.301	-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	2.178.670.000	-	2.178.670.000	2.178.670.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.020.000.000	-	1.020.000.000	1.020.000.000	-
	4.255.681.301	4.255.681.301	-	4.255.681.301	4.255.681.301	-

Ngày 31/12/2020, giá cổ phiếu VCB là 97.000đ, HEM là 14.000đ, Công ty CP Công nghệ cao chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của Công ty CP Công nghệ cao.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm 01/01/2020	420.847.880.409	958.197.701.111	91.360.513.657	6.993.794.476	1.477.399.889.653
- Mua trong kỳ	-	5.058.591.884	2.334.902.000	1.566.369.090	8.959.862.974
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	66.636.323.930	155.674.786.755	21.220.003.523	37.300.000	243.568.414.208
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.039.633.508)	(768.317.599)	-	(1.807.951.107)
Số dư cuối 31/12/2020	487.484.204.339	1.117.891.446.242	114.147.101.581	8.597.463.566	1.728.120.215.728
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>42.707.738.210</i>	<i>204.721.278.982</i>	<i>20.417.767.659</i>	<i>2.139.192.632</i>	<i>269.985.977.483</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 01/01/2020	109.823.285.045	478.248.267.796	48.124.316.506	4.085.357.329	640.281.226.676
- Khấu hao trong kỳ	24.092.130.626	108.318.611.057	12.017.738.171	878.648.274	145.307.128.128
- Thanh lý, nhượng bán	-	(986.803.855)	(768.317.599)	-	(1.755.121.454)
Số dư cuối 31/12/2020	133.915.415.671	585.580.074.998	59.373.737.078	4.964.005.603	783.833.233.350
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu 01/01/2020	311.024.595.364	479.949.433.315	43.236.197.151	2.908.437.147	837.118.662.977
Tại ngày cuối 31/12/2020	353.568.788.668	532.311.371.244	54.773.364.503	3.633.457.963	944.286.982.378

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm 01/01/2020	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
- Mua trong kỳ	215.763.961	-	215.763.961
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	37.470.935.450	37.470.935.450
Số dư cuối 31/12/2020	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm 01/01/2020	11.662.840.294	1.553.174.495	13.216.014.789
- Khấu hao trong kỳ	1.032.762.116	7.723.112.259	8.755.874.375
Số dư cuối 31/12/2020	12.695.602.410	9.276.286.754	21.971.889.164 ✓
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu 01/01/2020	39.328.445.665	1.359.027.697	40.687.473.362
Tại ngày cuối 31/12/2020	38.511.447.510	31.106.850.888	69.618.298.398 ✓

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	358.511.723	3.475.038.223
Lãi mua hàng trả chậm	2.937.415.746	-
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn TSCĐ	3.119.978.804	2.616.129.660
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	-	-
Chi phí pano quảng cáo	1.448.205.804	2.932.666.668
Cp sản xuất thử	10.708.443.377	2.734.763.968
Chi phí bảo hiểm	101.284.175	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.046.303.682	243.827.904
	19.720.143.311	12.002.426.423
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.966.743.658	9.909.154.501
Sửa chữa lớn TSCĐ	13.179.550.873	3.427.026.081
Thuê CSHT, cửa hàng	133.923.048.786	-
Tiền thuê đất trả trước	134.909.115.509	158.841.373.206
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.063.013.740	11.797.797.029
	✓294.041.472.566	183.975.350.817

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.577.315.178.461	1.577.315.178.461	445.536.980.808	445.536.980.808
<i>CÔNG TY TPC VINA</i>	9.079.840.000	9.079.840.000	13.777.280.000	13.777.280.000
<i>CTY CP XD KINEX VN</i>	-	-	6.655.129.800	6.655.129.800
<i>CTY CÁP ĐIỆN ĐẠI LONG</i>	-	-	6.124.700.000	6.124.700.000
<i>CTY NHỰA THÀNH CÔNG</i>	12.797.694.250	12.797.694.250	11.867.948.400	11.867.948.400
<i>- CTY TNHH SAO KIMBK</i>	50.697.056.791	50.697.056.791	-	-
<i>LS NIKKO COPPER INC.</i>	1.239.139.294.399	1.239.139.294.399	101.425.278.187	101.425.278.187
<i>GERALD METALS SA</i>	-	-	10.234.799.871	10.234.799.871
<i>- Mitsui & Co.,Ltd</i>	-	-	220.751.172.787	220.751.172.787
<i>CÔNG TY CP ĐẦU TƯ RÔ BỐT</i>	62.380.839.343	62.380.839.343	-	-
<i>- Phải trả các đối tượng khác</i>	203.220.453.678	203.220.453.678	74.700.671.763	74.700.671.763
<i>(Thuyết minh số 37)</i>	122.715.400.409	122.715.400.409	32.291.489.551	32.291.489.551
	1.700.030.578.870	1.700.030.578.870	477.828.470.359	477.828.470.359

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	239.113.342.238	91.123.105.541
<i>CTY MAI TIẾN PHÁT</i>	35.951.226.933	9.072.426.810
<i>CTY QUÝ DẪN</i>	77.017.614.186	14.194.000.000
<i>BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN NAM</i>	-	8.506.214.402
<i>CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG</i>	28.821.400.000	19.748.537.539
<i>SOLAR RAYS</i>	4.031.440.180	3.860.298.625
<i>- Phải trả đối tượng khác</i>	93.291.660.939	35.741.628.165
Các bên liên quan trả trước		
<i>(Thuyết minh số 37)</i>	535.256.542	2.381.993.712
	239.648.598.780	93.505.099.253

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	15.980.562.983	39.827.975.190	(42.405.498.551)	13.403.039.622
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	4.581.847.016	(4.581.847.016)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	31.591.549.951	95.752.821.594	(99.421.005.851)	27.923.365.694
Thuế Thu nhập cá nhân	5.806.436.802	21.167.403.335	(24.565.237.308)	2.408.602.829
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.308.643.295	(3.308.643.295)	-
Các loại thuế khác	-	1.361.159.574	(1.074.082.744)	287.076.830
	53.378.549.736	165.999.850.004	(175.356.314.765)	44.022.084.975

Thuế TNDN phải nộp và nộp trong kỳ bao gồm cả phần tiền thuế TNDN truy thu năm 2019 là 554.119.000đ.

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	(41.188.428.318)	(4.422.471.770)		(45.610.900.088)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			(8.424.289.113)	(8.424.289.113)
Các loại thuế khác			(142.462.889)	(142.462.889)

Công ty CADIVI Đồng Nai, Nhà máy Miền Đông đã nộp đủ thuế TNDN của 3 quý đầu năm, tuy nhiên kết quả kinh doanh của Q4/2020 bị lỗ, nên tổng khoản thuế TNDN cả năm nộp dư.

Công ty CADIVI Đồng Nai có ký hợp đồng thuê chuyên gia nước ngoài, thanh toán tiền và nộp thuế nhà thầu. Tuy nhiên, do tình hình dịch Covid nên chuyên gia không sang được nên đã điều chỉnh lại hợp đồng, phần thuế nhà thầu nộp dư.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.569.459.513	5.363.023.906
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	4.939.151.375	392.377.037
- Chi phí quản lý	324.748.001	1.639.871.882
- Chi phí thưởng khách hàng	-	63.804.444
- Chi phí phải trả khác	954.918.792	720.898.225
	8.788.277.681	8.179.975.494
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	8.788.277.681	8.179.975.494

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu bán trả chậm (lãi trả chậm)	3.247.657.105	-
	3.247.657.105	-

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	4.180.860	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.094.890.801	45.302.316.125
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.125.529.950	5.188.460.450
- Phải trả khác (tiền điều chỉnh giảm)	480.134.247	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.956.974.730	742.618.614
	✓ 38.661.710.588	51.233.395.189

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/20
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	✓ 29.154.235.913	29.496.702.594
- Dự phòng phải trả khác	-	3.101.380.000
	29.154.235.913	32.598.082.594
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	73.094.221.345	59.315.495.319
	✓ 73.094.221.345	59.315.495.319

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.534.383.940	17.609.904.871
Trích lập trong kỳ	31.989.619.243	14.322.200.669
Sử dụng trong kỳ	(14.297.152.905)	(24.397.721.600)
Điều chỉnh trong kỳ	211.558.000	
Số dư cuối kỳ	✓ 25.438.408.278	7.534.383.940

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2020

22. VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.115.753.508.133	1.115.753.508.133	10.095.259.180.329	9.991.739.722.930	1.219.272.965.532	1.219.272.965.532
- Vay ngân hàng	1.115.753.508.133	1.115.753.508.133	10.095.259.180.329	9.991.739.722.930	1.219.272.965.532	1.219.272.965.532
Vay dài hạn đến hạn trả	84.736.771.942	84.736.771.942	125.333.378.039	93.382.880.719	116.687.269.262	116.687.269.262
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	84.736.771.942	84.736.771.942	125.333.378.039	93.382.880.719	116.687.269.262	116.687.269.262
	1.200.490.280.075	1.200.490.280.075	10.220.592.558.368	10.085.122.603.649	1.335.960.234.794	1.335.960.234.794
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	404.012.875.050	404.012.875.050	125.827.472.068	130.474.569.838	399.365.777.280	399.365.777.280
	404.012.875.050	404.012.875.050	125.827.472.068	130.474.569.838	399.365.777.280	399.365.777.280

Trong khoản phát sinh tăng vay ngắn hạn có bao gồm khoản vay 62 tỷ của CMB sát nhập về.

22 . VAY

22.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng BANGKOK BANK - CN TPHCM	51.500.000.000	51.500.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 4 tháng 01 năm 2021	2,60%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	371.462.714.004	371.462.714.004	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 03 năm 2021	2,0%-2,3%	"
Ngân hàng TNP PARIPAS -CN TPHCM	73.300.000.000	73.300.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 3 tháng 02 năm 2021	2,5-2,55%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	115.463.765.052	115.463.765.052	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 2 năm 2021	2,2-2,55%	"
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Đăng Nai	139.867.331.108	139.867.331.108	Kỳ hạn vay từ khoảng 2,5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 12 tháng 03 năm 2021 đến ngày 16 tháng 03 năm 2021	3,80%	"
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai	271.103.962.969	271.103.962.969	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 09 tháng 03 năm 2021 đến ngày 29 tháng 03 năm 2021	3,90%	"
Ngân hàng TM CTBC -CN TPHCM	62.991.068.184	62.991.068.184	Kỳ hạn vay từ 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 22 tháng 03 năm 2021 đến ngày 29 tháng 03 năm 2021. Lãi suất điều chỉnh theo thời gian nhân nợ	3%-3,15%	"
NH TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Đồng Nai	25.000.000.000	25.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 23 tháng 03 năm 2021. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/1 lần.	4,08%	"
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	49.436.114.215	49.436.114.215	Kỳ hạn vay từ 1- 2 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 18 tháng 01 năm 2021 đến ngày 22 tháng 02 năm 2021	1,5%-1,8%	"
NH TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - PGD Long Thành	59.148.010.000	59.148.010.000	Kỳ hạn vay từ 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn từ ngày 10 tháng 03 năm 2021 đến ngày 17 tháng 03 năm 2021	4,00%	"
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	18.560.000.000	18.560.000.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và lãi	8,83%	"

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2020

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 thang trả gốc, trả lãi hàng tháng	8,43%
Ngân hàng Standard Chartered	34.515.152.599	34.515.152.599	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 thang trả gốc và trả lãi 3 tháng	5,25-5,4%
Ngân hàng Standard Chartered	45.648.044.145	45.648.044.145	Vay dài hạn đến hạn trả- 6-12 thang trả gốc và trả lãi 3 tháng	5,12%
TỔNG CỘNG	<u>1.335.960.234.794</u>	<u>1.335.960.234.794</u>		

22.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	18.710.055.000	18.710.055.000	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01/02/2023	8,83%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	71.856.290.071	71.856.290.071	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20/10/2025	8,12%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng
Ngân hàng Standard Chartered	129.842.716.390	129.842.716.390	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng quý	5,25-5,4%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKK+MMTB
Ngân hàng Standard Chartered-DA CADIVI TOWER	48.967.806.733	48.967.806.733	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng quý	6,95-8,2%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKK+MMTB
Ngân hàng Standard Chartered Bank Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh	129.988.909.086	129.988.909.086	Kỳ hạn vay 7 năm. Kỳ tính lãi tối đa 3 tháng, kỳ tính lãi đầu tiên là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày đáo hạn cuối cùng: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (10/12/2019).	5,12%	Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai - Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai và quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất của Cty CP Dầu
TỔNG CỘNG	<u>399.365.777.280</u>	<u>399.365.777.280</u>			

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả	-
- Vay dài hạn	399.365.777.280

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4/2020

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2019						
Số dư đầu năm 01/01/2019	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	455.731.394.906	1.470.752.547.440
Lãi/lỗ trong 12 tháng năm 2019	-	-	-	-	393.437.539.892	393.437.539.892
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(345.600.000.000)	(345.600.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.426.333.227)	(14.426.333.227)
Số dư cuối 31/12/2019	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	489.142.601.571	1.504.163.754.105
Năm 2020						
Số dư đầu 01/01/2020	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	589.476.058.238	1.598.277.208.037
Lợi nhuận thuần trong 12 tháng năm 2020	-	-	-	-	✓ 393.496.193.630	393.496.193.630
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(201.213.005.000)	✓ (201.213.005.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(31.989.619.243)	(31.989.619.243)
Số dư cuối 31/12/2020	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	749.769.627.625	1.758.570.777.424

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	550.886.350.000	550.886.350.000	540.432.450.000	540.432.450.000
-Vốn góp của cổ đông khác	25.113.650.000	25.113.650.000	35.567.550.000	35.567.550.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

e) Cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ tức công bố	201.213.005.000	345.600.000.000
Cổ tức đã trả	201.213.005.000	345.600.000.000

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.755.596.880	17.620.634.195
Doanh thu bán thành phẩm	3.296.278.063.800	1.800.175.076.245
Doanh thu cung cấp dịch vụ	919.163.635	38.229.033.964
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.160.223.868.637	652.512.233.041
	<u><u>4.469.176.692.952</u></u>	<u><u>2.508.536.977.445</u></u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	28.455.960.917	32.347.052.699
Hàng bán bị trả lại	607.060.656	1.271.599.448
	<u><u>29.063.021.573</u></u>	<u><u>33.618.652.147</u></u>

26 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.755.596.880	17.620.634.195
Doanh thu bán thành phẩm	3.267.215.042.227	1.766.556.424.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	919.163.635	38.229.033.964
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.160.223.868.637	652.512.233.041
	<u><u>4.440.113.671.379</u></u>	<u><u>2.474.918.325.298</u></u>
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	3.803.356.070.944	2.176.852.436.756
- Doanh thu đối với bên liên quan	636.757.600.435	298.065.888.542

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	9.403.484.643	15.592.676.703
Giá vốn bán thành phẩm	3.007.517.431.718	1.573.669.294.854
Giá vốn cung cấp dịch vụ	814.782.488	32.446.958.678
Giá vốn nguyên vật liệu	1.156.092.895.248	603.562.837.519
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.303.631.083)	(3.402.239.288)
	<u><u>4.160.524.963.014</u></u>	<u><u>2.221.869.528.466</u></u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	47.366.457	1.729.540.352
Lãi bán hàng trả chậm	2.605.375.253	-
Lãi kinh doanh chứng khoán, lãi ủy thác đầu tư	-	1.996.193.484
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.432.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.513.829.154	1.299.802.369
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.215.211.263	199.733.951
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.408.547.945	4.276.391.586
	<u>15.830.762.872</u>	<u>9.501.661.742</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.604.806.076	24.198.348.263
Lãi ký quỹ	1.341.123.277	525.203.424
Chiết khấu thanh toán	38.264.394.912	21.536.102.833
Chi phí do mua hàng lãi trả chậm	2.201.020.115	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	135.549.060	28.432.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	16.950.105	-
Chi phí tài chính khác	183.552.631	-
	<u>61.747.396.176</u>	<u>46.288.087.497</u>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.183.699.138	8.189.067.728
Chi phí nhân công	18.615.720.963	15.815.920.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.077.636.111	1.111.603.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.535.122.225	18.096.928.684
Chi phí khác bằng tiền	(229.271.619)	4.453.156.245
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	246.751.773
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(6.029.540.030)	(12.154.301.275)
	<u>51.153.366.788</u>	<u>35.759.127.151</u>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.165.982.971	1.292.146.407
Chi phí nhân công	19.702.508.350	10.092.175.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.431.677.425	934.694.178
Thuế, phí, lệ phí	72.608.545	264.688.309
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(2.970.274.959)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.382.663.780	7.290.841.723
Chi phí khác bằng tiền	18.926.850.883	32.367.802.484
	<u>50.682.291.954</u>	<u>49.272.073.971</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.000.000	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	11.177.088	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	438.593.250	664.018.382
Thu lãi nợ quá hạn	1.206.136.382	561.852.950
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	170.331.239	425.748.039
Thu nhập khác	440.053.926	517.671.125
	<u>2.291.291.885</u>	<u>2.169.290.496</u>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	30.182.049	527.600.451
Các khoản phạt	228.008.193	(865.090.596)
Tiền thuế truy thu	831.178.500	-
Các khoản khác	1.065	611.092.418
	<u>1.089.369.807</u>	<u>273.602.273</u>

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.866.210.232.702	2.247.753.025.044
Chi phí nhân công	86.096.216.423	77.224.021.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.487.756.253	29.728.095.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.157.212.548	50.315.541.760
Chi phí khác bằng tiền	41.779.469.849	77.985.640.114
	<u>4.106.730.887.775</u>	<u>2.483.006.323.511</u>

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	133.038.338.397	133.126.858.179
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	26.607.667.679	26.625.371.635
- Thuế TNDN lợi nhuận hàng tồn kho chưa thực hiện	(2.407.949.545)	9.746.519.453
- Chi phí không được khấu trừ thuế khác	1.134.448.849	58.486.703
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(333.876.507)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu	(2.629.621.206)	-
- Dự phòng hàng tồn kho	(2.660.726.218)	-
- Dự phòng mất việc làm	(620.276.000)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>19.089.667.052</u>	<u>36.430.377.791</u>

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

		Đơn vị tính: VND	
Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	
			12 tháng năm 2020
			12 tháng năm 2019
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lãi chưa thực hiện	12.064.814.500	2.910.234.119	9.154.580.381
			(11.449.909.986)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.971.835.100	1.080.237.307	891.597.793
			(1.971.835.100)
Dự phòng hàng tồn kho	2.829.146.924	1.187.093.508	1.642.053.416
			680.447.858
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng mất việc làm	620.276.000	-	620.276.000
			739.724.000
Các khoản khác	(395.932.582)	(395.932.582)	-
			(36.217.443)
	<u>17.090.139.942</u>	<u>4.781.632.352</u>	<u>12.308.507.590</u>
			<u>(12.037.790.671)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			
			<u>12.308.507.590</u>
			<u>(12.037.790.671)</u>

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	12 tháng năm 2020	12 tháng năm 2019
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.000.000	45.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.316.290.885.116	1.329.826.143.572
		Ký quỹ	340.000.000.000	180.000.000.000
		Lãi ký quỹ	15.873.534.247	739.726.027
			44.567.428.014	23.553.855.735
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	37.271.104.867	23.649.953.920
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	892.104.909.343	1.477.053.421.074
		Mua hàng hóa và dịch vụ	192.810.220.500	324.259.470.000
		Cổ tức đã trả	-	300.000.000.000
		Ký quỹ	18.049.315.067	8.827.397.260
		Lãi ký quỹ	69.784.685.862	660.130.340.378
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	-	615.989.000
		Mua TSCĐ	-	276.481.649
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.430.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.323.991.027.308	43.984.327.968
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán	172.838.542.955	752.204.428.909
		Mua hàng hóa và dịch vụ		

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2020	1/1/2020
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Phải thu bán thành phẩm, NVL	19.221.789.800	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	583.838.301	5.989.741.841
Công ty Dây đồng Việt Nam		Phải thu bán thành phẩm, NVL	889.268.354.532	-
			909.073.982.633	5.989.741.841
Trả trước người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Ứng trước dịch vụ tư vấn	-	1.287.100.000
			-	1.287.100.000
Phải thu khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Phải thu lãi ký quỹ	11.596.273.972	-
			11.596.273.972	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4/2020

Phải trả người bán

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả tiền mua NVL, dịch vụ	10.690.833.979	55.726.000
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land		Phải trả dịch vụ tư vấn	939.400.000	1.045.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL, gia công	48.633.628.998	31.190.763.551
			122.715.400.409	32.291.489.551

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	535.256.542	459.814.732
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Ứng trước tiền hàng	-	1.922.178.980
			535.256.542	2.381.993.712

Ký quỹ, đặt cọc

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Ký quỹ mua đồng	160.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Ký quỹ mua đồng	300.000.000.000	300.000.000.000
			460.000.000.000	300.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	12 tháng năm 2020	12 tháng năm 2019
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	22.426.847.294	20.388.346.035
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	2.478.700.000	4.081.801.000

37 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2020

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2020 (31/12/2020) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2019, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 4/2019, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.




Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng




Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2020